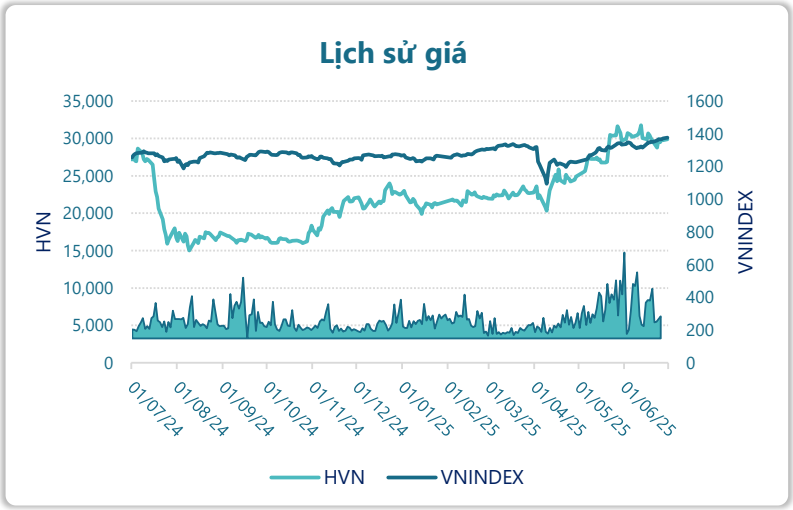
FireAnt

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HSX: HVN)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**37,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,760
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,013
SL cổ phiếu LH	2,214,394,174
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,559,645
% sở hữu nước ngoài	6.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	83,926
P/E	10.6
EPS	3,588

DT thuần

Q2/25

28,000

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2,551| -8.4%

YoY: ▲ 3,403| 13.8%

LN sau thuế

Q2/25

2,956

tỷ VNĐ

QoQ: ▼530| -15.2%

YoY: ▲ 1,995| 208%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

11.8%

+/- YoY: ▲ 5.8%

DT thuần

6T 2025

58,551

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5,989| 11.4%

LN sau thuế

6T 2025

6,442

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,040| 19.3%

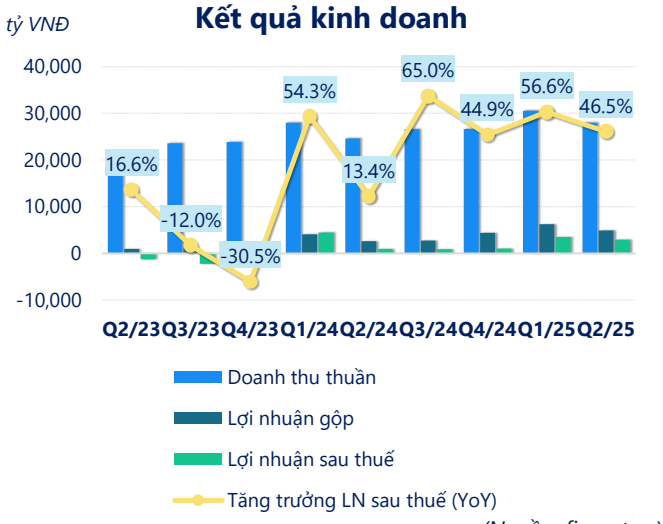
ROE

Q2/25

-108%

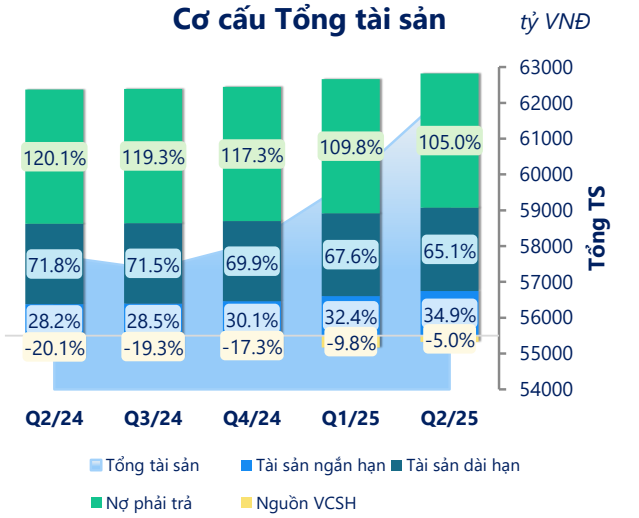
+/- YoY: ▼ 101%

Kết quả kinh doanh



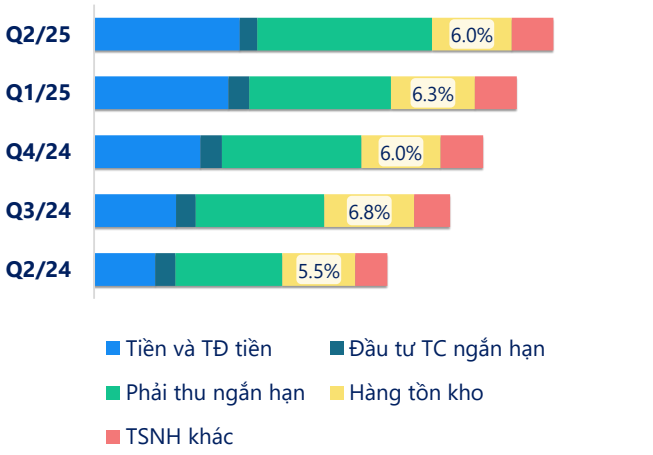
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



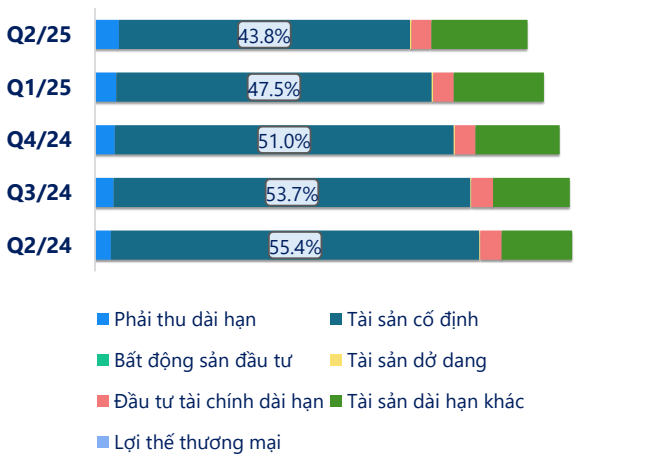
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



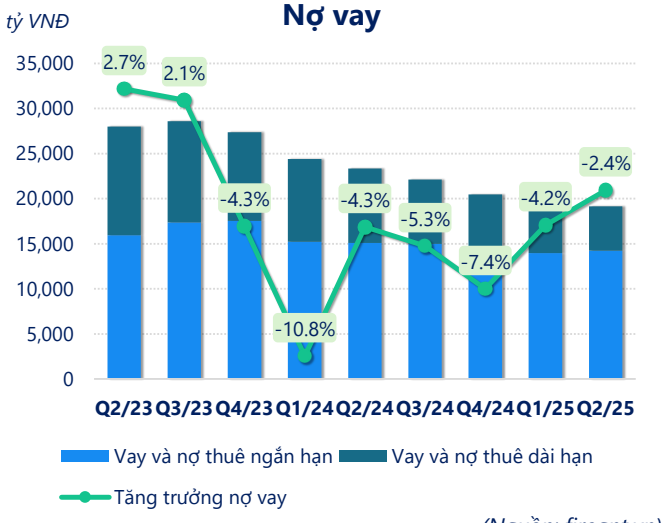
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



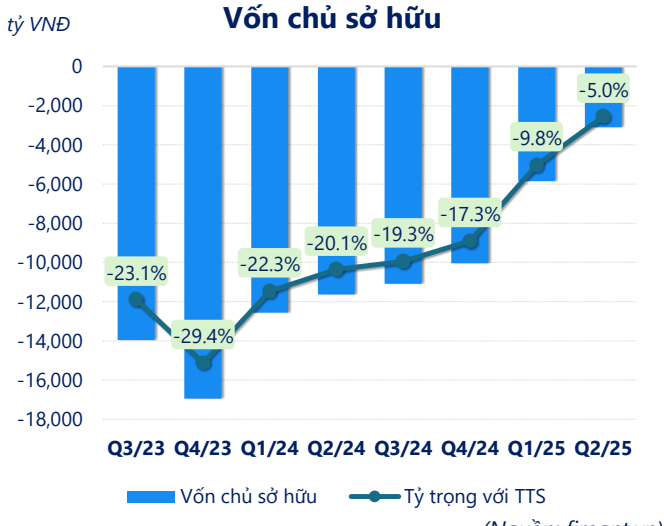
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



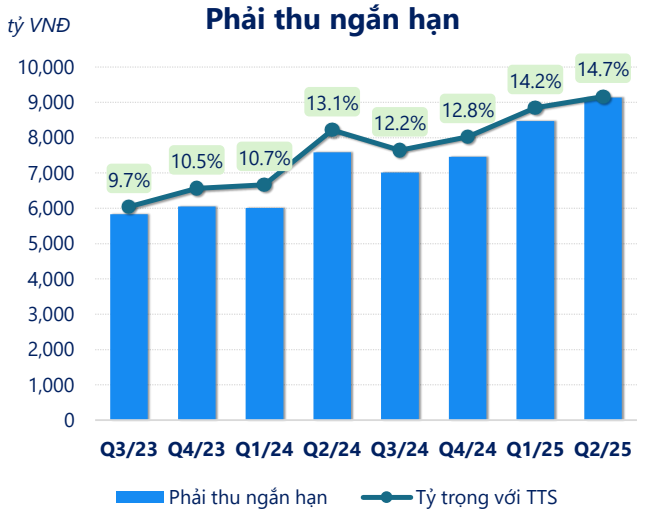
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



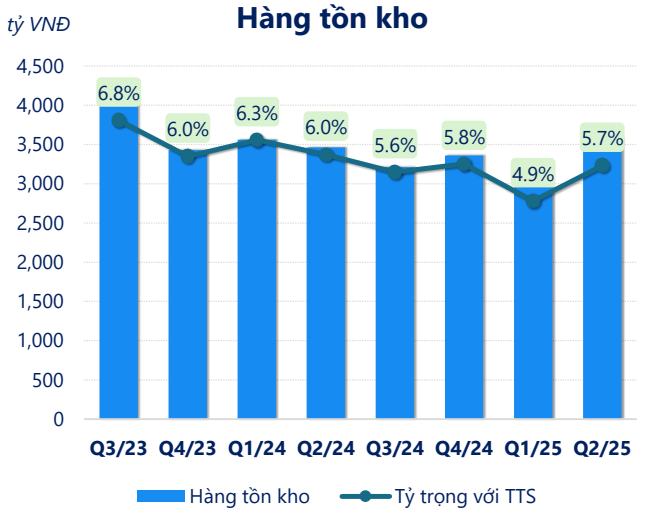
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



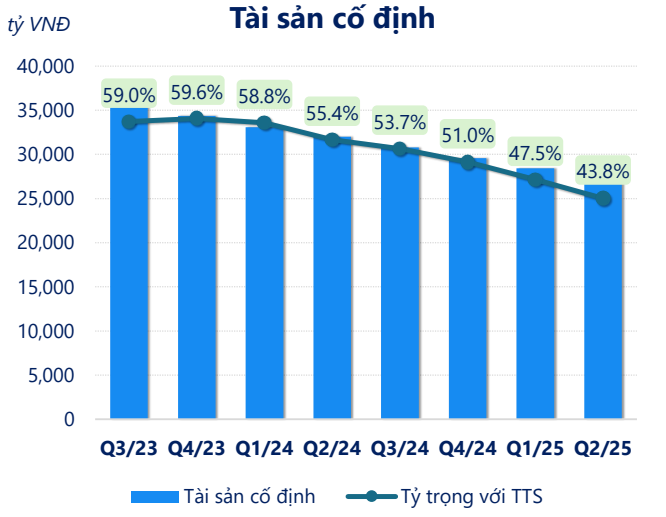
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



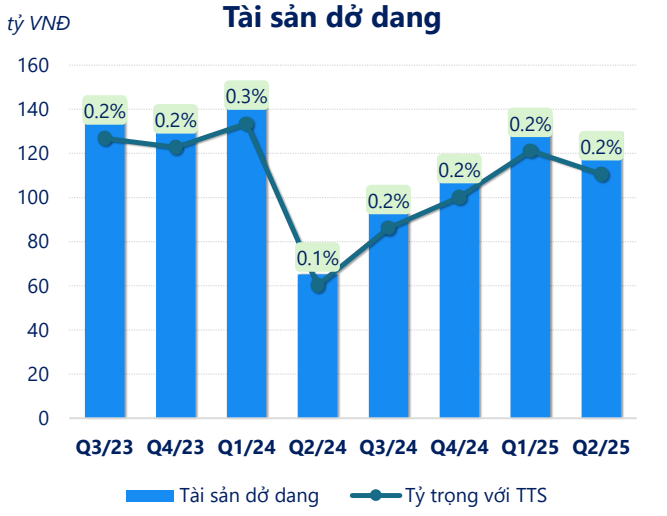
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



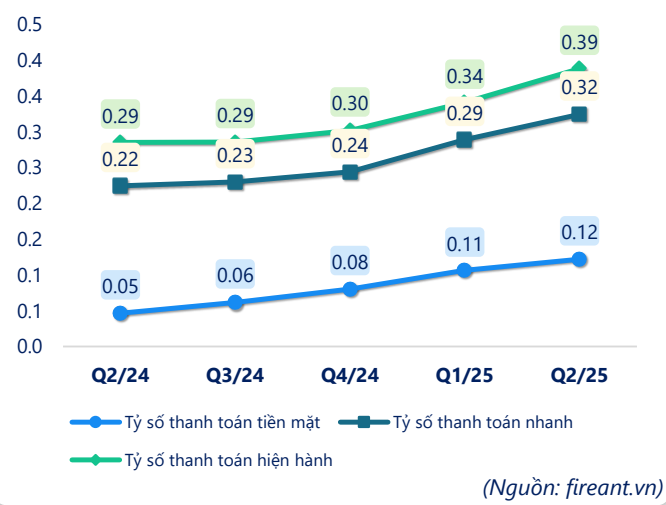
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



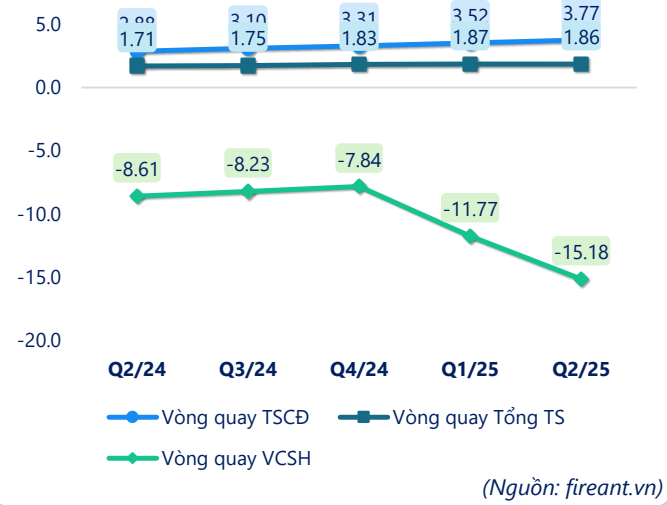
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**57,732**	**57,352**	**58,064**	**59,838**	**62,334**
Tài sản ngắn hạn	**16,271**	**16,373**	**17,462**	**19,408**	**21,761**
Tiền và tương đương tiền	2,652	3,533	4,651	6,049	6,836
Đầu tư tài chính ngắn hạn	756	810	984	982	1,392
Phải thu ngắn hạn	7,588	7,015	7,455	8,468	9,138
Hàng tồn kho	3,462	3,211	3,359	2,957	3,581
Tài sản ngắn hạn khác	1,814	1,803	1,012	952	815
Tài sản dài hạn	**41,461**	**40,979**	**40,602**	**40,430**	**40,573**
Phải thu dài hạn	1,386	1,610	1,739	1,907	2,247
Tài sản cố định	32,003	30,780	29,591	28,416	27,293
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	65.2	92.8	109	136	129
Đầu tư tài chính dài hạn	1,869	1,857	1,796	1,828	1,874
Tài sản dài hạn khác	6,138	6,639	7,368	8,144	9,029
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**69,364**	**68,439**	**68,109**	**65,693**	**65,433**
Nợ ngắn hạn	**57,058**	**57,273**	**57,813**	**56,939**	**56,051**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15,084	15,001	14,311	13,976	14,219
Phải trả người bán ngắn hạn	29,316	28,863	30,182	28,286	29,030
Nợ dài hạn	12,306	11,166	10,296	8,753	9,381
Vay và nợ thuê dài hạn	8,272	7,126	6,172	5,647	4,929
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-11,633**	**-11,087**	**-10,045**	**-5,854**	**-3,099**
Vốn chủ sở hữu	**-11,633**	**-11,087**	**-10,045**	**-5,854**	**-3,099**
Vốn điều lệ	22,144	22,144	22,144	22,144	22,144
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)